CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/*No*: 561 /MB-HĐQT
V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2026
Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for first quarter of 2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Ha Noi, 28 Apr 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100283873
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-28 14:24:46
Foxit Reader Version: 9.7.0

Kính gửi/*To*:
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
-Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/*Company*:	Ngân hàng TMCP Quân đội / *Military Commercial Joint Stock Bank*
Mã chứng khoán/ *Securities symbol*	MBB
Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address*	Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội *No 18 Le Van Luong, Yen Hoa Ward, Hanoi City*
Điện thoại/*Telephone*:	024.6266.1088
Fax:	024.6266.1080
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*:	Ông/Mr. Lưu Trung Thái
Chức vụ/*Position*:	Chủ tịch HĐQT / *BOD Chairman*
Loại thông tin công bố/ *Type of Information disclosure*	☑ định kỳ/*periodic* ☐ bất thường/*irregular* ☐ 24 giờ/ *hours* ☐ theo yêu cầu/*on demand*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI MS:0100283873

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2026

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for 1st Quarter of 2026

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) / *BOD, SB (for reporting)*;
- Lưu: VT, VP HĐQT./ *Archive at Admin Office, BOD Office.*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI MS:0100283873

Lưu Trung Thái

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*31/03/2026*	*31/12/2025 đã kiểm toán*
		triệu đồng	*triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**III.1**	**5.741.287**	**4.965.786**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**III.2**	**15.156.039**	**68.494.426**
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**III.3**	**165.297.962**	**182.923.726**
Chứng khoán kinh doanh	**III.4**	**5.058.769**	**4.653.229**
Chứng khoán kinh doanh		5.093.432	4.692.622
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(34.663)	(39.393)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**III.18**	-	-
Cho vay khách hàng		**1.105.852.151**	**1.070.868.777**
Cho vay khách hàng	III.5	1.120.562.481	1.084.019.370
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(14.710.330)	(13.150.593)
Hoạt động mua nợ	**III.7**	**2.264.075**	**2.443.895**
Mua nợ		2.287.269	2.465.314
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(23.194)	(21.419)
Chứng khoán đầu tư	**III.8**	**262.829.936**	**225.574.850**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	259.054.739	221.512.464
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4.336.559	4.295.126
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(561.362)	(232.739)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**III.9**	**467.906**	**468.396**
Đầu tư vào công ty liên kết		-	
Đầu tư dài hạn khác	III.9.1	559.134	559.624
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(91.228)	(91.228)
Tài sản cố định		**5.500.662**	**5.616.547**
Tài sản cố định hữu hình	*III.10*	*3.717.028*	*3.805.533*
Nguyên giá tài sản cố định		9.473.484	9.423.236
Hao mòn tài sản cố định		(5.756.456)	(5.617.703)
Tài sản cố định vô hình	*III.11*	*1.783.634*	*1.811.014*
Nguyên giá tài sản cố định		5.762.160	5.684.904
Hao mòn tài sản cố định		(3.978.526)	(3.873.890)
Bất động sản đầu tư	**III.12**	**216.314**	**222.813**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		250.155	255.126
Hao mòn bất động sản đầu tư		(33.841)	(32.313)
Tài sản Có khác		**42.837.663**	**49.531.482**
Các khoản phải thu	III.13	20.164.815	28.125.764
Các khoản lãi, phí phải thu		16.082.037	13.549.018
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37.793	34.339
Tài sản Có khác	III.14	6.622.398	7.894.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(69.380)	(71.730)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1.611.222.764**	**1.615.763.927**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*31/03/2026*	*31/12/2025 đã kiểm toán*
		triệu đồng	*triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**III.15**	**28.346.499**	**47.474.800**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**III.16**	**256.891.475**	**248.017.489**
Tiền gửi của khách hàng	**III.17**	**905.918.332**	**921.368.132**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**III.18**	**661.326**	**698.507**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**III.19**	**3.247.015**	**3.912.833**
Phát hành giấy tờ có giá	**III.20**	**208.816.453**	**187.236.104**
Các khoản nợ khác		**57.596.339**	**65.033.537**
Các khoản lãi, phí phải trả		16.185.467	13.245.868
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	41.408.552	51.785.481
Dự phòng các khoản nợ khác		2.320	2.188
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.461.477.439**	**1.473.741.402**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	***III.22***	***83.965.544***	***83.965.544***
Vốn điều lệ		80.549.999	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	1.304.334
Vốn khác		2.111.211	2.111.211
Quỹ của TCTD		***19.352.028***	***19.390.884***
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		***205.588***	***202.211***
Lợi nhuận chưa phân phối		***40.061.058***	***32.577.391***
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		**6.161.107**	**5.886.495**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**149.745.325**	**142.022.525**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.611.222.764**	**1.615.763.927**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/03/2026*	*31/12/2025 đã kiểm toán*
		triệu đồng	*triệu đồng*
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		1.681.823	1.684.717
Cam kết giao dịch hối đoái		723.980.330	618.888.427
- Cam kết mua ngoại tệ		*1.302.737*	*9.738.358*
- Cam kết bán ngoại tệ		*2.160.046*	*8.752.345*
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		*359.933.489*	*299.830.234*
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		*360.584.058*	*300.567.490*
Cam kết trong nghiệp vụ LC		71.763.365	59.728.018
Bảo lãnh khác		186.067.393	190.317.517
Các cam kết khác		117.681.586	127.878.633

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ông Phạm Như Ánh
Giám đốc trung tâm kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý I/2026

	Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		28.982.071	19.590.312	28.982.071	19.590.312
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(14.068.954)	(7.898.128)	(14.068.954)	(7.898.128)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	**14.913.117**	**11.692.184**	**14.913.117**	**11.692.184**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.583.814	3.611.961	4.583.814	3.611.961
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.875.070)	(2.376.545)	(2.875.070)	(2.376.545)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	**1.708.744**	**1.235.416**	**1.708.744**	**1.235.416**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	IV.3	**(31.706)**	**537.800**	**(31.706)**	**537.800**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	IV.4	**80.813**	**168.718**	**80.813**	**168.718**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	IV.4	**(331.270)**	**509.329**	**(331.270)**	**509.329**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	**1.090.478**	**1.179.210**	**1.090.478**	**1.179.210**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	**30**	**40**	**30**	40
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**17.430.206**	**15.322.697**	**17.430.206**	**15.322.697**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	**(4.347.002)**	**(3.949.958)**	**(4.347.002)**	**(3.949.958)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		**13.083.204**	**11.372.739**	**13.083.204**	**11.372.739**
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	**(3.454.818)**	**(2.986.414)**	**(3.454.818)**	**(2.986.414)**
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**9.628.386**	**8.386.325**	**9.628.386**	**8.386.325**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.929.120)	(1.708.859)	(1.929.120)	(1.708.859)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3.454	(2.587)	3.454	(2.587)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	IV.11	**(1.925.666)**	**(1.711.446)**	**(1.925.666)**	**(1.711.446)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**7.702.720**	**6.674.879**	**7.702.720**	**6.674.879**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**187.207**	**107.139**	**187.207**	**107.139**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		**7.515.513**	**6.567.740**	**7.515.513**	**6.567.740**

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người kiểm soát:

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
MS:0100283873

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026*	*Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025*
		triệu đồng	*triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		26.904.675	18.186.686
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(11.710.034)	(6.535.062)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.708.744	1.235.416
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		166.721	1.274.291
Thu nhập/(Chi phí) khác		354.690	175.647
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		733.893	1.003.397
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.552.454)	(4.694.751)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(3.908.383)	(3.213.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**7.697.852**	**7.431.718**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(65.637.600)***	***(53.824.304)***
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		912.902	1.821.992
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(37.984.519)	(35.198.440)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(36.365.066)	(20.361.143)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư, phải thu khác)		(1.892.559)	(3.591.250)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		9.691.642	3.504.537
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***(7.032.100)***	***20.317.575***
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(19.128.301)	(2.661.864)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		8.873.986	(1.153.902)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(15.449.800)	8.467.971
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		25.378.912	15.434.518
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(665.818)	209.619
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(37.183)	334.598
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(5.957.780)	(166.948)
Chi từ các quỹ của TCTD		(46.116)	(146.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***(64.971.848)***	***(26.075.011)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(591.985)	(105.862)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.895	166
Tiền thu/(chi) bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		490	(71.299)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30	40
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		***(589.570)***	***(176.955)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026*	*Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025*
		triệu đồng	*triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		85.922	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	2.198.563
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.798.563)	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(3.712.641)**	**2.198.563**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(69.274.059)**	**(24.053.403)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**239.259.989**	**97.040.275**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	**169.985.930**	**72.986.872**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ông Phạm Như Ánh
Giám đốc trung tâm kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội **Mẫu số: B05a/TCTD-HN**

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Phường Yên Hòa – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16/01/2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Quân	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

5. Thành phần Ban Điều hành

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. **Trụ sở chính của Ngân hàng:** đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam.

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 115 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 213 Phòng Giao dịch

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	65,90%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) (*)	0048/NH-GP ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Ngân hàng Thương mại	100,00%

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm MBV (được gọi chung là "MB").

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026, MB có **18.600** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của MB sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng nhà nước ("NHNN") ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất tại kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con, và theo các quy định hiện hành về hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31/2024. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2024.

- Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

- Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

- Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.

- Ngân hàng đồng thời áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 1510/QĐ-TTg ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86, Ngân hàng xác định dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 31/2024.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (g) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31. (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31. (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86/2024.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510 như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ nhóm 1 đến 4 theo quy định phân loại nợ theo Thông tư 31/2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự

phòng chung tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của MB được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18/2022") của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính.
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi MB mua khoản nợ đó, MB thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi MB mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015 và Thông tư 18/2022. Theo hướng dẫn, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.
- Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hạn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào ngày MB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại Thuyết minh 9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch năm gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM "), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu từ này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

14. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

15. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50 năm
Máy móc thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-8 năm
Phần mềm máy vi tính	3-8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 39 năm và 20 năm.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

25. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Hoạt động ở nước ngoài

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài đang theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

26. Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào kết quả kinh doanh ngay khi phát sinh.

27. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50") và Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Thông tư 67/2023"). Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 46/2023"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

27.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

27.2 Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67/2023.

27.3 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào *"Các khoản nợ khác"*

27.4 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 67/2023.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 46"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất.

27.5 Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

28. Vốn và các quỹ

28.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.3 Quỹ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ của Ngân hàng Việt Nam

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định tại Luật tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Quỹ của các công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBLife")

MIC và MBLife phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

29. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 và Thông tư 53/2024 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC và Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho công ty bảo hiểm, công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

32. *Lãi trên cổ phiếu*

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. *Lợi ích của nhân viên*

a. *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

b. *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

c. *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

34. *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

35. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

36. *Cấn trừ/bù trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và MB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	5.250.871	4.543.336
Tiền mặt bằng ngoại tệ	479.925	413.281
Vàng tiền tệ	10.491	9.169
	5.741.287	**4.965.786**

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.932.286	66.235.893
- *Bằng VND*	*11.084.788*	*55.806.369*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.847.498*	*10.429.524*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	797.376	667.675
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.426.377	1.590.858
	15.156.039	**68.494.426**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**149.138.239**	**165.819.028**
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- *Bằng VND*	*24.141.263*	*4.492.129*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.163.842*	*9.822.949*
Tiền gửi có kỳ hạn		
- *Bằng VND*	*113.930.359*	*148.618.970*
- *Bằng ngoại tệ*	*7.902.775*	*2.884.980*
Cho vay các TCTD khác	**16.170.508**	**17.113.794**
- *Bằng VND*	*15.378.230*	*15.025.322*
- *Bằng ngoại tệ*	*792.278*	*2.088.472*
Dự phòng rủi ro	(10.785)	(9.096)
	165.297.962	**182.923.726**

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh chi tiết như sau:

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.061.551	1.214.514
Chưa niêm yết	3.715.895	3.161.180
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	289.651	290.593
Chưa niêm yết	26.335	26.335
	5.093.432	**4.692.622**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.663)	(39.393)
	5.058.769	**4.653.229**

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.091.393.271	1.054.801.750
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.931.032	3.007.877
Các khoản trả thay khách hàng	133.778	115.795
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.953	21.314
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	11.564.075	11.032.049
	1.105.042.109	**1.068.978.785**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	15.520.372	15.040.585
	1.120.562.481	**1.084.019.370**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay:***

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.092.777.682	1.059.781.834
+ *Trong đó các khoản cho vay tại MBS*	*15.520.372*	*15.040.585*
Nợ cần chú ý	11.837.274	10.210.040
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.381.851	3.276.216
Nợ nghi ngờ	4.159.174	4.330.016
Nợ có khả năng mất vốn	7.406.500	6.421.264
	1.120.562.481	**1.084.019.370**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian:***

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	572.890.409	587.136.924
Nợ trung hạn	142.997.876	127.883.727
Nợ dài hạn	389.153.824	353.958.134
	1.105.042.109	**1.068.978.785**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	15.520.372	15.040.585
	1.120.562.481	**1.084.019.370**

- ***Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp***

	31/03/2026 Triệu đồng	*%*	*31/12/2025 Triệu đồng*	*%*
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	**635.708.290**	**56,74**	**621.056.253**	**57,28**
Công ty Nhà nước	43.570.696	3,89	39.709.933	3,66
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	16.757.836	1,50	17.369.546	1,60
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	4.853.278	0,43	4.337.893	0,40
Công ty TNHH khác	195.617.755	17,46	185.950.879	17,15
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.656.040	0,33	4.188.248	0,39
Công ty cổ phần khác	333.450.012	29,76	334.141.022	30,82
Công ty hợp danh	303	0,00	319	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37.456.343	3,34	35.103.879	3,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	346.027	0,03	254.534	0,02
Cho vay cá nhân	**459.681.597**	**41,01**	**437.686.958**	**40,38**
Hộ kinh doanh, cá nhân	459.681.597	41,01	437.686.958	40,38
Cho vay khác	**836.450**	**0,07**	**904.945**	**0,09**
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	249.942	0,02	296.577	0,03
Thành phần kinh tế khác	586.508	0,05	608.368	0,06
Cho vay tại Chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	**8.815.772**	**0,79**	**9.330.629**	**0,86**
Cho vay Doanh nghiệp	1.891.644	0,17	2.176.885	0,20
Cho vay cá nhân	6.924.128	0,62	7.153.744	0,66
	1.105.042.109	**98,61**	**1.068.978.785**	**98,61**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	15.520.372	1,39	15.040.585	1,39
	1.120.562.481	**100,00**	**1.084.019.370**	**100,00**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	31/03/2026 Triệu đồng	*%*	*31/12/2025 Triệu đồng*	*%*
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	11.849.690	1,06	10.777.589	0,99
Khai khoáng	6.511.846	0,58	6.775.371	0,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	181.515.172	16,20	178.930.964	16,51
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	51.878.709	4,63	50.676.721	4,67
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.618.590	0,14	1.585.206	0,15
Xây dựng	48.285.821	4,31	45.398.649	4,19
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	294.032.829	26,24	297.131.413	27,41
Vận tải, Kho bãi	31.528.540	2,81	29.961.714	2,76
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	20.044.747	1,79	20.003.667	1,85
Thông tin & Truyền thông	6.234.786	0,56	9.807.942	0,90
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	27.676.867	2,47	30.446.431	2,81
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	131.895.486	11,77	121.188.714	11,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	1.444.350	0,13	1.381.276	0,13
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	4.252.091	0,38	3.409.076	0,31
Giáo dục & Đào tạo	2.689.938	0,24	2.583.338	0,24
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	8.122.254	0,72	7.888.432	0,73
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.531.664	0,14	1.708.707	0,16
Hoạt động dịch vụ khác	818.537	0,07	820.530	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	264.294.420	23,58	239.172.416	22,05
Cho vay tại Chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	8.815.772	0,79	9.330.629	0,86
	1.105.042.109	**98,61**	**1.068.978.785**	**98,61**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	15.520.372	1,39	15.040.585	1,39
	1.120.562.481	**100,00**	**1.084.019.370**	**100,00**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			*Tại nước ngoài*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	5.014.394	8.012.012	13.026.406	38.054	86.133	124.187	5.052.448	8.098.145	13.150.593
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	3.150.785	270.394	3.421.179	34.477	(4.395)	30.082	3.185.262	265.999	3.451.261
Sử dụng quỹ	(1.892.559)	-	(1.892.559)	-	-	-	(1.892.559)	-	(1.892.559)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	966	69	1.035	966	69	1.035
Số dư cuối kỳ	**6.272.620**	**8.282.406**	**14.555.026**	**73.497**	**81.807**	**155.304**	**6.346.117**	**8.364.213**	**14.710.330**

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2025 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			*Tại nước ngoài*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	5.806.661	5.728.104	11.534.765	7.627	67.469	75.096	5.814.288	5.795.573	11.609.861
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	11.358.928	2.285.352	13.644.280	29.890	16.186	46.076	11.388.818	2.301.538	13.690.356
Sử dụng quỹ	(12.185.137)	-	(12.185.137)	-	-	-	(12.185.137)	-	(12.185.137)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	33.942	(1.444)	32.498	-	-	-	33.942	(1.444)	32.498
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	537	2.478	3.015	537	2.478	3.015
Số dư cuối kỳ	**5.014.394**	**8.012.012**	**13.026.406**	**38.054**	**86.133**	**124.187**	**5.052.448**	**8.098.145**	**13.150.593**

7. Hoạt động mua nợ

	31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	2.287.269	2.465.314
Dự phòng rủi ro	(23.194)	(21.419)
	2.264.075	**2.443.895**

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	2.287.269	2.465.314
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	2.287.269	**2.465.314**

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của MB như sau:

		31/03/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	41.055.557	41.676.117
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	22.128.777	22.204.008
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	174.391.365	135.852.313
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	21.479.040	21.780.026
		259.054.739	**221.512.464**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		**(498.572)**	**(163.351)**
		258.556.167	**221.349.113**

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 05 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,10%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 06 tháng đến 07 năm và có lãi suất từ 4,80% đến 8,40%/năm.

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,00% đến 12,40%/năm.

8.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của MB như sau:

		31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành		268.962	269.099
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	2.419.898	2.395.896
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	1.647.699	1.630.130
		4.336.559	**4.295.125**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		**(62.790)**	**(69.388)**
		4.273.769	**4.225.737**

(i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn 05 năm và có lãi suất 9,00%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* có kỳ hạn 07 năm và có lãi suất 9,80%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Đầu tư dài hạn khác	559.134	559.624
	559.134	**559.624**
Dự phòng giảm giá	(91.228)	(91.228)
	467.906	**468.396**

9.1 *Đầu tư dài hạn khác*

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế, dự án dài hạn	492.584	493.184
Đầu tư vào các Quỹ đầu tư	66.550	66.440
	559.134	**559.624**

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Tăng trong kỳ	284	33.312	22.396	395	56.387
Giảm trong kỳ	-	(1.142)	(5.082)	-	(6.224)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	(480)	-	-	(480)
Chênh lệch tỷ giá	91	454	13	7	565
Số dư cuối kỳ	2.621.113	5.306.459	1.532.346	13.566	9.473.484
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Tăng trong kỳ	11.822	108.583	23.716	466	144.587
Giảm trong kỳ	-	(914)	(5.082)	-	(5.996)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	126	-	(126)	-
Chênh lệch tỷ giá	31	118	7	6	162
Số dư cuối kỳ	782.617	3.843.870	1.121.620	8.349	5.756.456
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533
Số dư cuối kỳ	1.838.496	1.462.589	410.726	5.217	3.717.028

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc *Triệu đồng*	*Máy móc thiết bị* *Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn* *Triệu đồng*	*Các tài sản cố định hữu hình khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.602.069	3.972.594	1.496.507	943.502	9.014.672
Tăng trong kỳ	23.381	534.230	181.278	15.205	754.094
Giảm trong kỳ	(5.879)	(258.343)	(87.642)	(2.228)	(354.092)
Phân loại lại trong năm	-	1.018.939	(75.484)	(943.499)	(44)
Chênh lệch tỷ giá	1.167	6.895	360	184	8.606
Số dư cuối kỳ	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	728.157	2.886.232	1.152.135	497.452	5.263.976
Tăng trong kỳ	46.639	370.601	85.794	48.732	551.766
Giảm trong kỳ	(4.499)	(128.763)	(66.354)	(1.838)	(201.454)
Phân loại lại trong năm	-	605.221	(68.774)	(536.478)	(31)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	1.221	-	-	1.221
Chênh lệch tỷ giá	467	1.445	178	135	2.225
Số dư cuối kỳ	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.873.912	1.086.362	344.372	446.050	3.750.696
Số dư cuối kỳ	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Tăng trong kỳ	-	74.774	2.323	77.097
Chênh lệch tỷ giá	-	159	-	159
Số dư cuối kỳ	1.185.389	4.548.577	28.194	5.762.160
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Tăng trong kỳ	5.259	98.665	668	104.592
Chênh lệch tỷ giá	-	44	-	44
Số dư cuối kỳ	285.509	3.673.325	19.692	3.978.526
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	905.139	899.028	6.847	1.811.014
Số dư cuối kỳ	899.880	875.252	8.502	1.783.634

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn *Triệu đồng*	*Phần mềm máy vi tính* *Triệu đồng*	*Tài sản cố định vô hình khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.153.177	3.798.646	24.846	4.976.669
Tăng trong kỳ	32.212	789.835	1.025	823.072
Thanh lý trong kỳ	-	(105.478)	-	(105.478)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	(10.622)	-	(10.622)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.263	-	1.263
Số dư cuối kỳ	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	259.380	3.020.166	17.403	3.296.949
Tăng trong kỳ	20.870	578.813	1.621	601.304
Giảm trong kỳ	-	(21.406)	-	(21.406)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	(3.348)	-	(3.348)
Chênh lệch tỷ giá	-	391	-	391
Số dư cuối kỳ	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	893.797	778.480	7.443	1.679.720
Số dư cuối kỳ	905.139	899.028	6.847	1.811.014

12. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	55.806	199.320	255.126
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(4.971)	-	(4.971)
Số dư cuối kỳ	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	7.825	24.488	32.313
Tăng trong kỳ	250	1.278	1.528
Số dư cuối kỳ	8.075	25.766	33.841
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	47.981	174.832	222.813
Số dư cuối kỳ	42.760	173.554	216.314

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	51.835	208.580	260.415
Tăng trong kỳ	4.971	-	4.971
Giảm trong kỳ	(1.000)	(9.260)	(10.260)
Số dư cuối kỳ	55.806	199.320	255.126
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	6.923	19.377	26.300
Tăng trong kỳ	1.034	5.111	6.145
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(132)	-	(132)
Số dư cuối kỳ	7.825	24.488	32.313
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	44.912	189.203	234.115
Số dư cuối kỳ	47.981	174.832	222.813

13. Các khoản phải thu

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	583.366	359.532
Các khoản phải thu bên ngoài	19.581.449	27.766.232
	20.164.815	**28.125.764**

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	1.295.059	1.039.654
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	839.371	891.504
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	861.287	1.525.624
- Phải thu miễn truy đòi theo bộ chứng từ	11.281.653	8.046.079
- Các khoản phải thu khác	5.304.079	16.263.371
	19.581.449	**27.766.232**

14. Tài sản có khác

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chi phí chờ phân bổ	3.446.974	3.478.007
Các khoản khác	3.175.424	4.416.084
	6.622.398	**7.894.091**

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	28.346.499	47.474.800
	28.346.499	**47.474.800**

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	23.428.463	4.446.570
- Bằng VND	*23.416.877*	*4.396.618*
- Bằng ngoại tệ	*11.586*	*49.952*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	160.739.978	179.188.755
-Bằng VND	*145.022.000*	*164.580.000*
-Bằng ngoại tệ	*15.717.978*	*14.608.755*
Tiền vay các TCTD khác	72.723.034	64.382.164
-Bằng VND	*16.629.078*	*14.074.208*
-Bằng ngoại tệ	*56.093.956*	*50.307.956*
	256.891.475	**248.017.489**

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	292.374.334	339.352.789
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*259.402.211*	*304.453.535*
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*32.972.123*	*34.899.254*
Tiền gửi có kỳ hạn	605.909.873	573.482.507
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*596.712.663*	*563.989.870*
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*9.197.210*	*9.492.637*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.189.296	1.226.310
Tiền ký quỹ	6.444.829	7.306.526
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	*4.151.100*	*4.544.143*
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	*2.293.729*	*2.762.383*
	905.918.332	**921.368.132**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi của TCKT	365.071.880	402.397.512
Tiền gửi của cá nhân	540.846.452	518.970.620
	905.918.332	**921.368.132**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản Triệu đồng	*Công nợ Triệu đồng*	*Giá trị ròng Triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	**(661.326)**	**(661.326)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	*(150.745)*	*(150.745)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	*(510.581)*	*(510.581)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	**(698.507)**	**(698.507)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	*(19.293)*	*(19.293)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	*(679.214)*	*(679.214)*

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Vốn nhận của tổ chức, cá nhân khác	3.247.015	3.912.833
	3.247.015	**3.912.833**

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Trái phiếu	43.579.185	46.405.954
- *Dưới 5 năm*	*24.009.801*	*23.039.165*
- *Trên 5 năm*	*19.569.384*	*23.366.789*
Chứng chỉ tiền gửi	165.237.268	140.830.150
- *Từ 12 tháng trở xuống*	*85.267.048*	*76.253.073*
- *Trên 12 tháng*	*79.970.220*	*64.577.077*
	208.816.453	**187.236.104**

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 11,18%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	3.703.131	5.413.942
Các khoản phải trả bên ngoài	37.705.421	46.371.539
	41.408.552	**51.785.481**

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **8.054.999.909** với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **80.549.999** triệu VND.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/ Tăng	Sử dụng/Giảm	Dư cuối
Vốn điều lệ	80.549.999	-	-	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	-	-	1.304.334
Vốn khác	2.111.211	-	-	2.111.211
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.972.588	5.624	-	6.978.212
Quỹ dự phòng tài chính	11.513.914	-	(211)	11.513.703
Quỹ khác	904.382	1.847	(46.116)	860.113
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	202.211	3.377	-	205.588
Lợi nhuận chưa phân phối	32.577.391	7.515.513	(31.846)	40.061.058
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.886.495	283.842	(9.230)	6.161.107
Tổng cộng	**142.022.525**	**7.810.203**	**(87.403)**	**149.745.325**

22.2 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát)	7.515.513	6.567.740
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.054.999.909	8.054.999.909
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**933**	**815**

22.3 *Cổ phiếu:*

	31/03/2026	*31/12/2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.054.999.909	8.054.999.909
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.054.999.909*	*8.054.999.909*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.054.999.909	8.054.999.909
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.054.999.909*	*8.054.999.909*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi thuần

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.899.738	557.466
Thu nhập lãi cho vay	22.632.520	15.470.712
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.568.936	2.838.723
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	552.066	432.961
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	58.793	49.273
Thu các hoạt động tín dụng khác	270.018	241.177
	28.982.071	**19.590.312**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(10.006.884)	(5.509.757)
Chi lãi tiền vay	(1.243.975)	(453.089)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.812.704)	(1.858.864)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(5.391)	(76.418)
	(14.068.954)	**(7.898.128)**
Thu nhập từ lãi thuần	**14.913.117**	**11.692.184**

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.460.480	755.554
Thu từ dịch vụ tư vấn	148.427	98.268
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.118.426	2.099.930
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	7.517	10.871
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	38.898	126.730
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	241.339	133.456
Thu các dịch vụ khác	568.727	387.152
	4.583.814	**3.611.961**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(675.848)	(551.556)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(5.622)	(4.940)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	(539.743)	(232.408)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.539.104)	(1.472.368)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(38.259)	(59.707)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(59.748)	(32.105)
Chi các dịch vụ khác	(16.746)	(23.461)
	(2.875.070)	**(2.376.545)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.708.744**	**1.235.416**

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	662.413	983.504
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.642.914	286.509
	2.305.327	**1.270.013**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(486.848)	(221.138)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.850.185)	(511.075)
	(2.337.033)	**(732.213)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(31.706)**	**537.800**

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	190.618	202.509
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(114.601)	(27.191)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4.796	(6.600)
	80.813	**168.718**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	113.666	542.544
Chi về chứng khoán đầu tư	(116.313)	(30.452)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(328.623)	(23.624)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	20.861
	(331.270)	**509.329**
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	**(250.457)**	**678.047**

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	733.893	1.003.397
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	104.566	62.557
Thu nhập/(chi phí) khác	252.019	113.256
	1.090.478	**1.179.210**

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	40
	30	**40**

7. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	66.382	37.958
Chi cho nhân viên	2.665.658	2.522.157
Chi về tài sản	711.320	610.685
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	*250.707*	*233.592*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	761.925	623.910
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	143.750	155.248
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng khác	(2.033)	-
	4.347.002	**3.949.958**

8. Giải trình biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của MB quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 tăng **1.027.841** triệu đồng tương đương mức **15,40%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	**Ảnh hưởng Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng**
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	3.220.933
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	473.328
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(569.506)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(87.905)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(840.599)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(88.732)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(10)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(397.044)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(468.404)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí thuế TNDN	(214.220)
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	**1.027.841**

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.451.261	2.973.316
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD	1.648	76
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	1.775	24.681
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	-	(11.763)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	134	104
	3.454.818	**2.986.414**

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	175.047	289.454	(349.300)	115.201
Thuế TNDN	3.897.818	1.919.809	(3.908.383)	1.909.244
Các loại thuế khác	145.394	951.670	(982.207)	114.857
	4.218.259	**3.160.933**	**(5.239.890)**	**2.139.302**

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1 Chi phí thuế

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu đồng*
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**1.929.120**	**1.708.859**
Năm hiện hành	1.929.120	1.708.859
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	**(3.454)**	**2.587**
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(3.454)	2.587
Chi phí thuế thu nhập	**1.925.666**	**1.711.446**

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/03/2025 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	**9.628.386**	**8.386.325**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, Lợi nhuận từ các đơn vị, các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế) và các khoản khác	(747.622)	(706.432)
- Các chi phí không được khấu trừ của riêng Ngân hàng	2.665	11.536
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính tại Việt Nam	**8.883.429**	**7.691.429**
Chi phí thuế TNDN hiện hành riêng Ngân hàng (i)	1.776.686	1.538.286
Điều chỉnh trong năm cho thuế thu nhập hiện hành của các năm trước (ii)	(4.257)	14.533
Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (iii)	-	1.854
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iv)	156.691	154.186
Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN hoãn lại (v)	(3.454)	2.587
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iv+v)	**1.925.666**	**1.711.446**

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/03/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.741.287	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.106.404	68.475.175
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	149.138.239	165.819.028
	169.985.930	**239.259.989**

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết ngoại bảng

Chỉ tiêu	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	**1.681.823**	**1.684.717**
Các cam kết giao dịch hối đoái	**723.980.330**	**618.888.427**
- Cam kết mua ngoại tệ	1.302.737	9.738.358
- Cam kết bán ngoại tệ	2.160.046	8.752.345
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	359.933.489	299.830.234
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	360.584.058	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ LC	**71.763.365**	**59.728.018**
Bảo lãnh khác	**186.098.713**	**190.317.517**
Cam kết khác	**117.681.586**	**127.878.633**

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con)

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	*31/03/2026* *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Giao dịch tiền gửi tại MB	37.248.180	40.201.646
	37.248.180	**40.201.646**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

3. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1.111.746.709	901.132.249	71.244.194	268.437.816
Nước ngoài	8.815.772	4.786.083	519.171	46.914

4. Báo cáo bộ phận hợp nhất:

4.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

31 tháng 03 năm 2026	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Nam* *Triệu đồng*	*Khu vực khác* *Triệu đồng*	*Loại trừ/Phân loại* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản	1.158.931.821	77.723.187	400.272.594	13.160.603	(38.865.441)	1.611.222.764
Nợ phải trả	1.004.150.541	77.299.644	399.330.816	11.048.942	(30.352.504)	1.461.477.439
Tài sản cố định	4.847.641	79.081	211.522	362.418	-	5.500.662
Doanh thu	57.201.579	2.476.226	12.686.399	456.252	(35.220.165)	37.600.291
Chi phí	49.431.430	1.946.291	11.349.378	464.971	(35.220.165)	27.971.905
Lợi nhuận trước thuế	7.770.149	529.935	1.337.021	(8.719)	-	9.628.386

31 tháng 12 năm 2025	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Nam* *Triệu đồng*	*Khu vực khác* *Triệu đồng*	*Loại trừ/Phân loại* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản	1.172.468.605	73.486.567	391.719.355	13.586.303	(35.496.903)	1.615.763.927
Nợ phải trả	1.032.999.587	71.795.670	384.462.199	11.469.101	(26.985.155)	1.473.741.402
Tài sản cố định	4.970.480	78.441	204.175	363.451	-	5.616.547
Doanh thu	174.442.496	8.000.254	41.850.617	1.638.439	(104.342.087)	121.589.719
Chi phí	151.444.226	5.880.238	32.740.234	1.598.750	(104.342.087)	87.321.361
Lợi nhuận trước thuế	22.998.270	2.120.016	9.110.383	39.689	-	34.268.358

4.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

31 tháng 03 năm 2026	Tài chính Ngân hàng *Triệu đồng*	Chứng khoán Quản lý quỹ *Triệu đồng*	Bảo hiểm *Triệu đồng*	Quản lý nợ và Khai thác tài sản *Triệu đồng*	Loại trừ/Phân loại *Triệu đồng*	Tổng cộng *Triệu đồng*
Tài sản	1.588.501.057	31.394.880	28.098.653	2.093.615	(38.865.441)	1.611.222.764
Nợ phải trả	1.445.609.236	22.325.950	23.274.359	620.398	(30.352.504)	1.461.477.439
Tài sản cố định	4.916.608	127.523	400.952	55.579	-	5.500.662
Doanh thu	69.039.493	1.092.526	2.469.883	218.554	(35.220.165)	37.600.291
Chi phí	60.128.220	686.768	2.247.453	129.629	(35.220.165)	27.971.905
Lợi nhuận trước thuế	8.911.273	405.758	222.430	88.925	-	9.628.386

31 tháng 12 năm 2025	Tài chính Ngân hàng *Triệu đồng*	Chứng khoán Quản lý quỹ *Triệu đồng*	Bảo hiểm *Triệu đồng*	Khai thác nợ Quản lý tài sản *Triệu đồng*	Loại trừ/Phân loại *Triệu đồng*	Tổng cộng *Triệu đồng*
Tài sản	1.590.458.621	31.478.443	27.073.013	2.250.753	(35.496.903)	1.615.763.927
Nợ phải trả	1.454.652.920	22.819.473	22.405.488	848.676	(26.985.155)	1.473.741.402
Tài sản cố định	5.026.150	132.990	397.833	59.574	-	5.616.547
Doanh thu	209.317.554	3.896.638	10.872.447	1.845.167	(104.342.087)	121.589.719
Chi phí	178.178.314	2.355.973	10.246.258	882.903	(104.342.087)	87.321.361
Lợi nhuận trước thuế	31.139.240	1.540.665	626.189	962.264	-	34.268.358

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2. *Rủi ro thị trường*

5.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán vốn kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc;
- Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Quá hạn	*Không bị định giá lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.741.287	-	-	-	-	-	5.741.287
Tiền gửi tại NHNN	-	15.156.039	-	-	-	-	-	15.156.039
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	140.423.657	13.234.746	4.672.838	4.338.932	2.638.574	165.308.747
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	315.986	4.777.446	-	-	-	-	5.093.432
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	23.974.299	-	324.460.963	411.603.013	146.949.639	123.093.594	92.768.242	1.122.849.750
Chứng khoán đầu tư (*)	1.630.386	-	18.815.881	30.571.152	24.803.224	76.991.257	110.579.398	263.391.298
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	559.134	-	-	-	-	-	559.134
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	5.716.976	-	-	-	-	-	5.716.976
Tài sản Có khác (*)	66.980	42.840.063	-	-	-	-	-	42.907.043
Tổng tài sản	**25.671.665**	**70.329.485**	**488.477.947**	**455.408.911**	**176.425.701**	**204.423.783**	**205.986.214**	**1.626.723.706**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	25.669.608	2.676.891	-	-	-	28.346.499
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	160.704.304	48.741.418	23.491.162	5.328.688	18.625.903	256.891.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	419.122.444	158.070.968	178.503.701	136.569.221	13.651.998	905.918.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	100.278	403.319	103.966	(27.092)	80.855	661.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	326.675	1.365.173	1.372.614	179.000	3.553	3.247.015
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.150.000	16.071.246	24.872.825	64.626.121	100.096.261	208.816.453
Các khoản nợ khác (*)	-	57.594.019	-	-	-	-	-	57.594.019
Tổng nợ phải trả	**-**	**57.594.019**	**609.073.309**	**227.329.015**	**228.344.268**	**206.675.938**	**132.458.570**	**1.461.475.119**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**25.671.665**	**12.735.466**	**(120.595.362)**	**228.079.896**	**(51.918.567)**	**(2.252.155)**	**73.527.644**	**165.248.587**

(*):Các khoản mục này không bao gồm dến dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	385.410	36.806	68.200	490.416
Tiền gửi tại NHNN	3.822.420	968	247.863	4.071.251
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.213.951	333.874	1.311.070	11.858.895
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	58.186.719	63.412	1.213.230	59.463.361
Chứng khoán đầu tư	-	-	46.914	46.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	347.892	-	14.526	362.418
Các tài sản Có khác	1.476.716	188	126.328	1.603.232
Tổng tài sản	**74.433.108**	**437.979**	**3.028.131**	**77.899.218**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	70.512.000	86.370	1.225.150	71.823.520
Tiền gửi của khách hàng	37.505.831	6.499.492	1.287.122	45.292.445
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(34.673.329)	(6.034.694)	133.877	(40.574.146)
Các khoản nợ khác	1.138.155	5.105	128.837	1.272.097
Tổng nợ phải trả	**74.482.657**	**556.273**	**2.774.986**	**77.813.916**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(49.549)	(118.294)	253.145	85.302
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.059.075)	76.502	125.263	(857.310)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.108.624)**	**(41.792)**	**378.408**	**(772.008)**

5.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

		Trong hạn					
	Quá hạn	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	5.741.287	-	-	-	-	5.741.287
Tiền gửi tại NHNN	-	15.156.039	-	-	-	-	15.156.039
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	140.423.657	13.234.746	9.011.770	2.441.094	197.480	165.308.747
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.093.432	-	-	-	-	5.093.432
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	23.974.299	102.219.076	194.018.146	326.479.156	250.874.307	225.284.766	1.122.849.750
Chứng khoán đầu tư (*)	1.630.386	11.955.439	20.164.961	102.088.360	60.520.276	67.031.876	263.391.298
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	559.134	-	559.134
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	-	-	5.716.976	-	5.716.976
Tài sản có khác (*)	66.980	40.152.229	60.086	2.402.149	180.315	45.284	42.907.043
Tổng tài sản	**25.671.665**	**320.741.159**	**227.477.939**	**439.981.435**	**320.292.102**	**292.559.406**	**1.626.723.706**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	25.669.608	2.676.891	-	-	-	28.346.499
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	160.704.304	48.741.418	28.819.850	18.625.903	-	256.891.475
Tiền gửi của khách hàng	-	186.297.873	158.102.383	315.175.933	246.318.606	23.537	905.918.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	100.278	403.319	76.874	80.855	-	661.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư. cho vay TCTD chịu rủi ro	-	326.675	1.365.173	1.551.614	3.553	-	3.247.015
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.150.000	16.071.246	89.498.946	83.421.162	16.675.099	208.816.453
Các khoản nợ khác (*)	-	57.110.115	123.167	330.559	26.671	3.507	57.594.019
Tổng nợ phải trả	**-**	**433.358.853**	**227.483.597**	**435.453.776**	**348.476.750**	**16.702.143**	**1.461.475.119**
Mức chênh thanh khoản ròng	**25.671.665**	**(112.617.694)**	**(5.658)**	**4.527.659**	**(28.184.648)**	**275.857.263**	**165.248.587**

(*):Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. **Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:**

	31/03/2026 đồng	*31/12/2025 đồng*
USD	26.335,00	26.290,00
EUR	30.358,00	30.945,00
GBP	34.837,50	35.443,00
JPY	165,68	168,88
CHF	32.920,50	33.195,00
AUD	18.125,50	17.641,00
CAD	18.979,50	19.250,50
SGD	20.413,50	20.505,50
THB	808,12	841,86
SEK	2.768,95	2.879,53

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Huyền Trang Giám đốc Trung tâm Kế toán	Bà Đặng Thúy Dung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Giám đốc Tài chính	Ông Phạm Như Ánh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2026